

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026

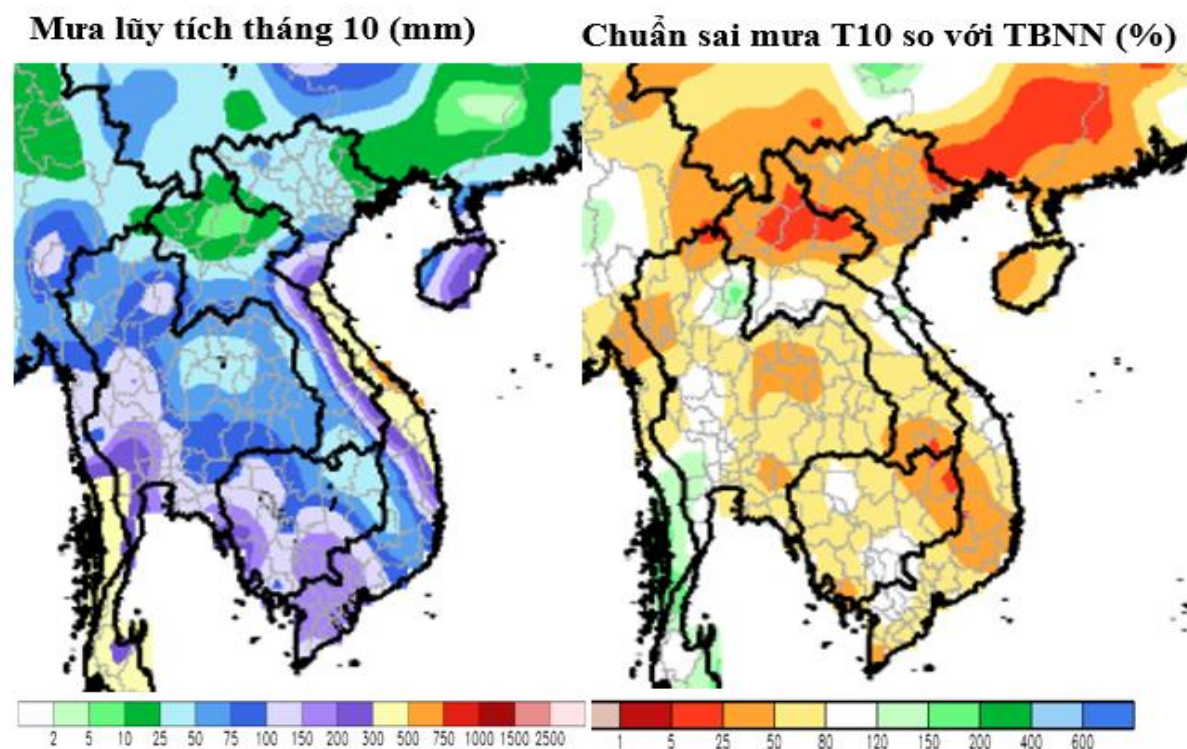
BẢN TIN DỰ BÁO THÁNG 11

Nhiệm vụ: Dự báo nguồn nước, xây dựng kế hoạch phân phối, sử dụng nước trong công trình thủy lợi, phục vụ sản xuất nông nghiệp, phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng vùng Đồng bằng sông Cửu Long mùa lũ năm 2026

I DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC SẢN XUẤT ĐẾN CUỐI THÁNG 10 NĂM 2026

1.1 Diễn biến mưa, bão/ATNĐ

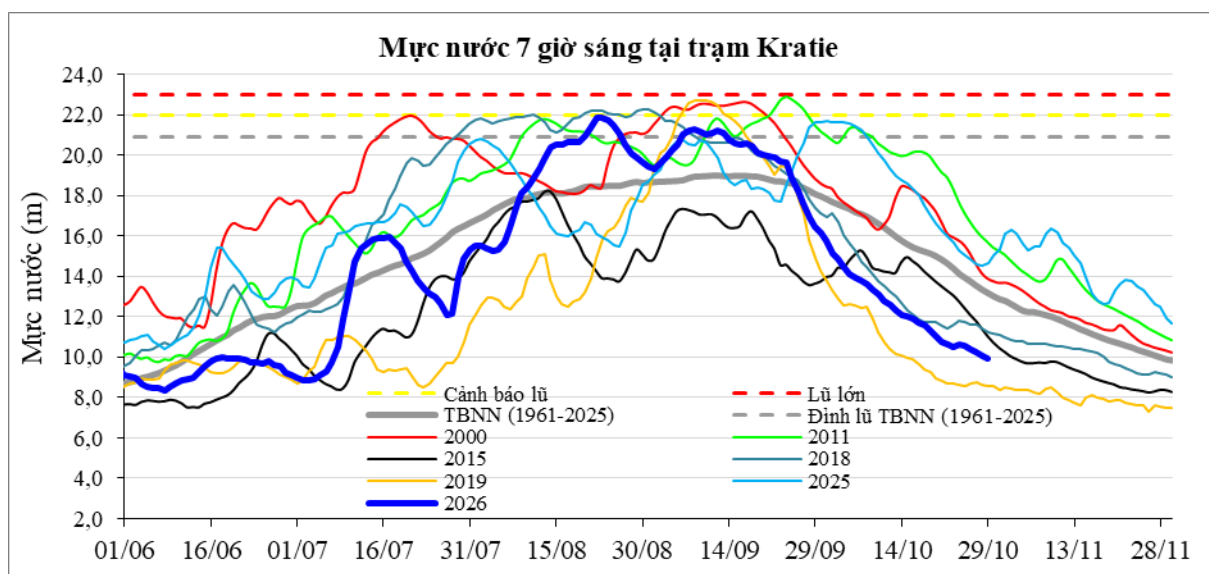
Tháng 10 năm 2026 là tháng khá đặc biệt về khí tượng, thời tiết so với cùng kỳ TBNN và các năm gần đây vì không xuất hiện Bão/ATNĐ trên biển Đông đổ bộ vào đất liền nước ta, nên không có tác động gây mưa lớn do Bão/ATNĐ trên lưu vực sông Mê Công. Đây là nguyên nhân chính làm mưa trên lưu vực sông Mê Công trong tháng 10 ở mức thấp, thấp hơn TBNN khoảng 20-75%, một số nơi trên 75%, [xem Hình 1].



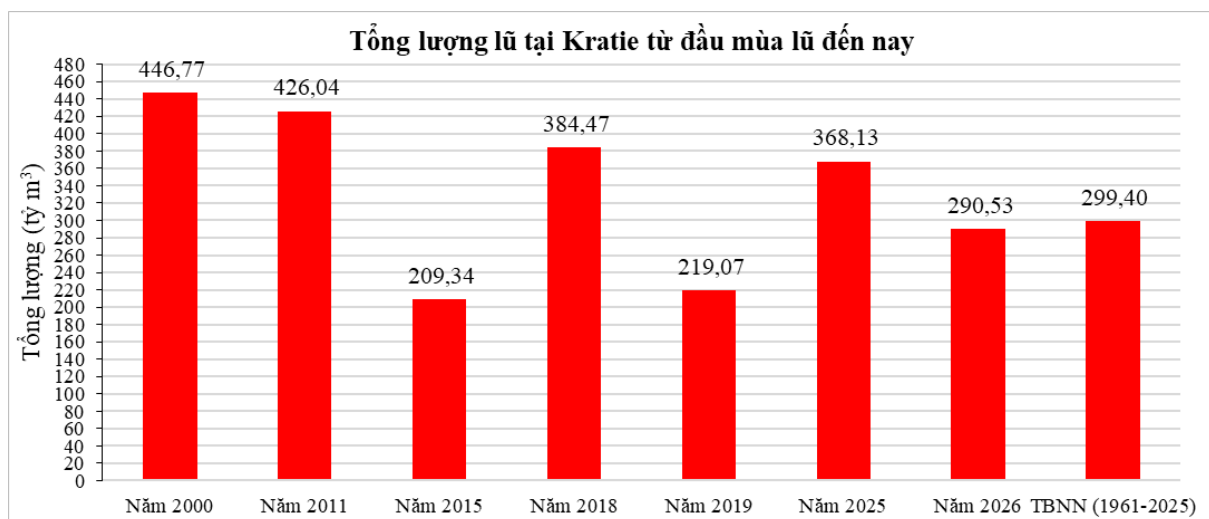
Hình 1. Mưa lũy tích và chuẩn sai mưa tháng 10 năm 2026

1.2 Diễn biến mực nước, tổng lượng lũ tại Kratie

Theo số liệu của Ủy hội sông Mê Công Quốc tế cho thấy, mực nước tại trạm Kratie trong tháng 10 năm 2026 ở mức thấp và có xu thế giảm mạnh với cường suất trung bình 20,8 cm/ngày. Đến ngày 29/10/2026, mực nước lúc 7 giờ đo được tại Kratie là 9,92 m; so với cùng kỳ: thấp hơn nhiều TBNN (1961-2025) và năm 2025; thấp hơn năm 2015 1,14 m; chỉ cao hơn năm 2019 1,37m. Tổng lượng từ ngày 01/6 đến 29/10/2026 tại Kratie đạt 290,53 tỷ m³. So với cùng kỳ: nhỏ hơn TBNN (1961-2025) khoảng 3%; nhỏ hơn năm 2025 khoảng 21%; nhưng vẫn cao hơn năm 2015 và 2019 khoảng 33-39%, [xem Hình 3 và Hình 3].



Hình 2. Diễn biến mực nước lúc 7 giờ sáng tại Kratie đến ngày 29/10/2026



Hình 3. Tổng lượng lũ tại Kratie từ 01/6 đến ngày 29/10/2026

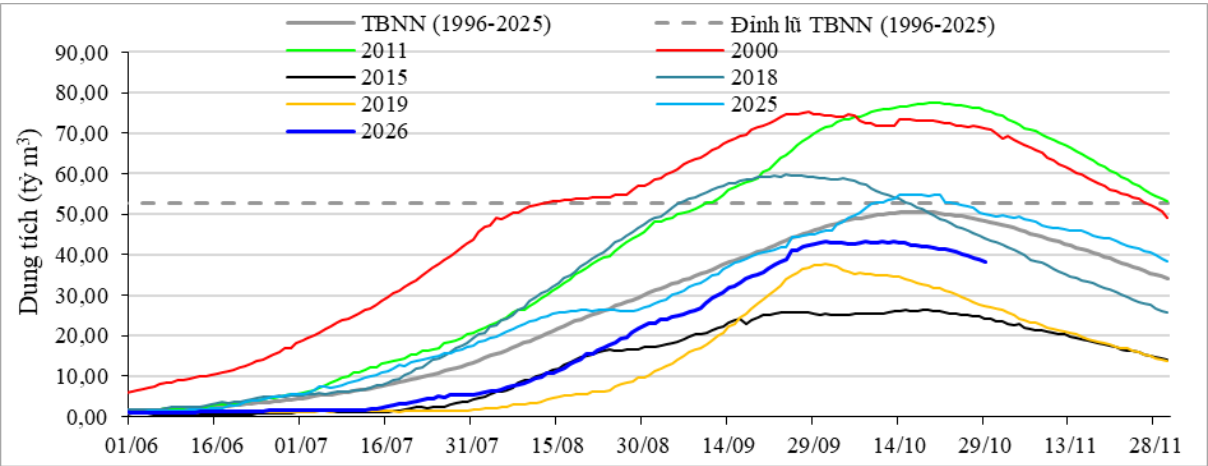
1.3 Diễn biến dung tích Biển Hồ

Dung tích Biển Hồ đạt đỉnh cao nhất năm vào ngày 01/10/2026 ở mức 43,17 tỷ m³, dung tích ít biến đổi và duy trì ở mức xấp xỉ đỉnh đến giữa tháng 10, sau đó giảm khá mạnh đến cuối tháng 10 với cường suất trung bình 0,33 tỷ m³/ngày. Đến

ngày 29/10/2026 dung tích đạt 38,20 tỷ m³. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2025) khoảng 21%; thấp hơn năm 2025 khoảng 24%; nhưng cao hơn các năm 2019 và năm 2015, [xem Bảng 1, và Hình 4].

Bảng 1. Mức nước, và dung tích Biển Hồ đỉnh lũ chính vụ và đến ngày 29/10/2026 so với so với cùng kỳ các năm điển hình

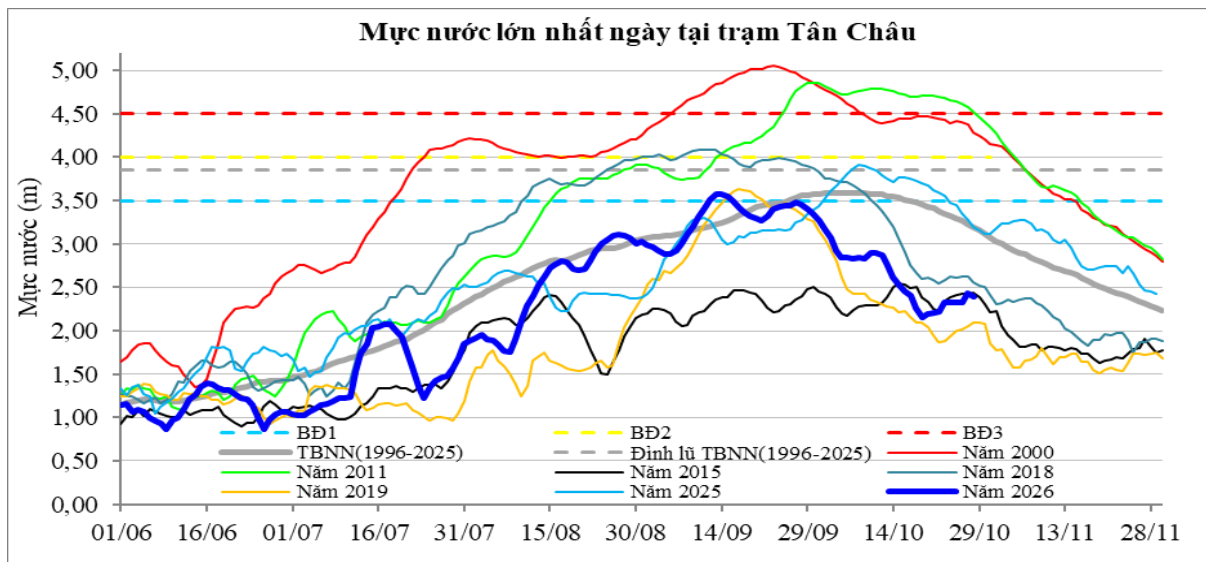
TT	Đặc trưng mực nước & dung tích	Mức nước và dung tích Biển Hồ							
		2026	2025	2019	2018	2015	2011	2000	TBNN (1996-2025)
1	Mức nước (m)	7,26	8,37	6,09	7,84	5,72	10,40	10,08	8,22
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		-1,11	1,17	-0,58	1,54	-3,14	-2,82	-0,96
2	Dung tích (tỷ m ³)	38,21	50,13	27,23	44,21	24,21	75,71	71,28	48,40
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		-11,92	10,98	-6,00	14,00	-37,50	-33,07	-10,19



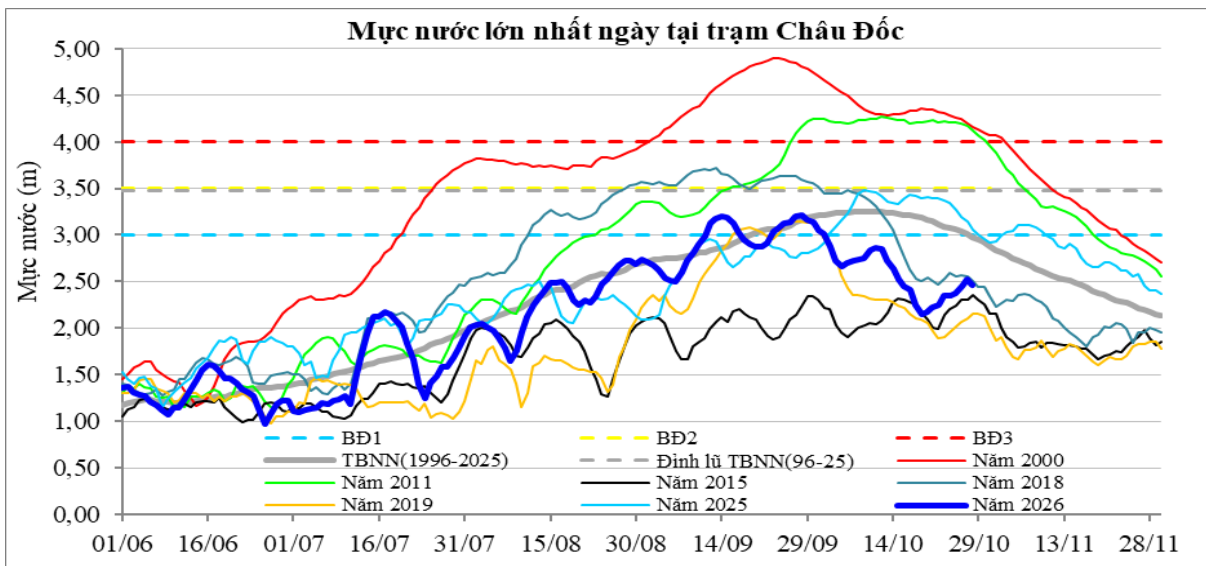
Hình 4. Diễn biến dung tích Biển Hồ đến ngày 29/10/2026

1.4 Diễn biến mực nước lũ vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Mức nước chịu ảnh hưởng bởi cả lũ thượng nguồn và thủy triều. Mực nước có xu thế giảm khá mạnh trong tháng 10 do lũ thượng nguồn giảm mạnh. Mực nước đạt cao nhất vào đầu tháng 10 ở mức 3,27 m tại Tân Châu và 3,05 m tại Châu Đốc, mực nước sau đó giảm mạnh và đạt mức thấp nhất tháng vào ngày 19/10/2026 ở mức 2,16 m tại Tân Châu và 2,15 m tại Châu Đốc, mực nước sau đó tăng trở lại theo triều. Đến ngày 28/10/2026, mực nước tại trạm Tân Châu đạt 2,39 m; so với cùng kỳ: thấp hơn nhiều TBNN (1961-2025) và năm 2025; thấp hơn năm 2015 0,05 m; chỉ cao hơn năm 2019 0,30 m. Mực nước tại trạm Châu Đốc đạt 2,46 m; so với cùng kỳ: thấp hơn nhiều TBNN (1961-2025) và năm 2025; nhưng cao hơn năm 2015 0,11 m và cao hơn năm 2019 0,31 m, [xem Hình 5 và Hình 6].



Hình 5. Diễn biến mực nước lớn nhất ngày tại trạm Tân Châu đến ngày 28/10/2026



Hình 6. Diễn biến mực nước lớn nhất ngày tại trạm Châu Đốc đến ngày 28/10/2026

Mực nước nội đồng vùng ĐBSCL trong tháng 10 năm 2026 ở mức khá thấp trên vùng Thượng ($< BDI$, $<$ khá nhiều TBNN và năm 2025) và ở mức cao trên vùng Giữa và vùng Ven Biển do tác động của triều cường (xấp xỉ và $> BDI$, $>$ TBNN, xấp xỉ và 2025). Lũ kết hợp triều cường ở mức cao đã làm ngập úng nhiều khu dân cư, làm tràn một số ô, tuyến bờ bao sản xuất trên vùng Giữa và Ven Biển ĐBSCL.

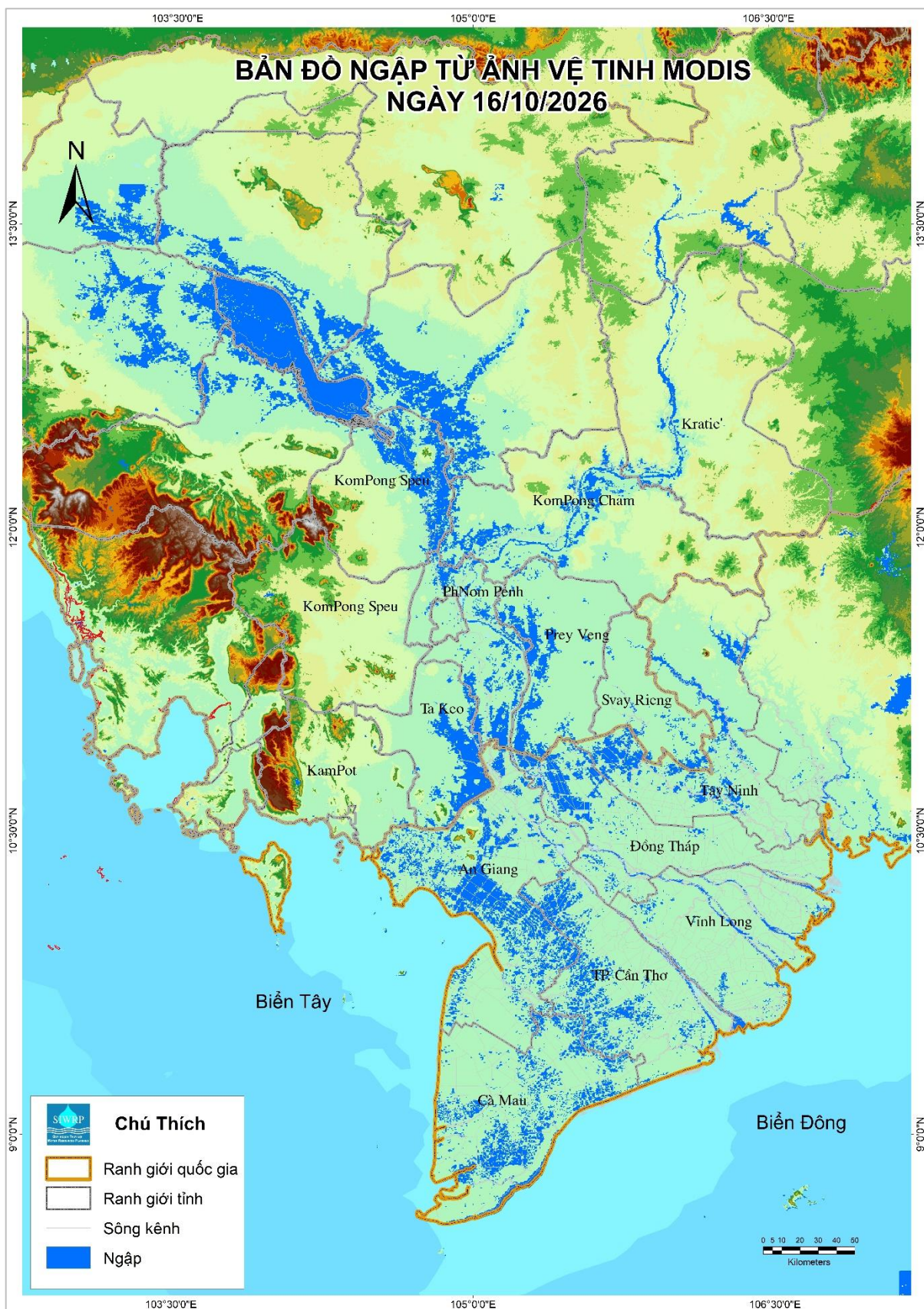
1.5 Tình hình ngập úng và thiệt hại do mưa, lũ, triều cường trong tháng 10 năm 2026

Trong tháng 10 năm 2026 lũ đầu nguồn sông Cửu Long giảm nhưng do triều cường cao và mưa lớn nội đồng đã làm mực nước nội đồng trên các trạm khu vực vùng Giữa, vùng Ven Biển đạt đỉnh trong các kỳ triều cường giữa tháng 10 và

cuối tháng 10 phổ biến vượt mức BĐIII từ 0,05 – 0,3 m gây ra ngập úng nhiều khu dân sinh và làm tràn nhiều ô bao, bờ bao bảo vệ sản xuất trên vùng ĐBSCL. Các khu vực dân sinh bị ngập nghiêm trọng như TP. Cần Thơ, tỉnh Vĩnh Long, khu vực các huyện giữa 2 sông thuộc tỉnh Đồng Tháp và khu vực trung tâm TP. Cà Mau. Đến nay vẫn chưa có số liệu thống kê thiệt hại cụ thể, tuy nhiên với tình hình ngập úng nhiều lần vào các đợt triều cường thiệt hại do năng suất cây trồng bị giảm là thấy rõ, đặc biệt là các khu vực trồng cây ăn trái.

Kết quả giải đoán ảnh vệ tinh MODIS ngày 16/10/2026 cho thấy, trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công diện tích ngập vẫn duy trì ở mức cao trên các khu vực ven sông thuộc 2 tỉnh Prey Veng và Takeo của Campuchia. Riêng vùng ĐBSCL diện tích ngập đã có xu thế giảm so với các ảnh ngập trước đây đặc biệt trên khu vực ĐTM thuộc tỉnh Tây Ninh và Đồng Tháp do lũ giảm người dân chủ động bơm vơi để xuống giống vụ Đông Xuân.

Một số khu vực thuộc các tỉnh Cà Mau, An Giang, Vĩnh Long xuất hiện các điểm ngập nước là do nuôi trồng thủy sản ở các khu vực ven biển, [xem Hình 7].



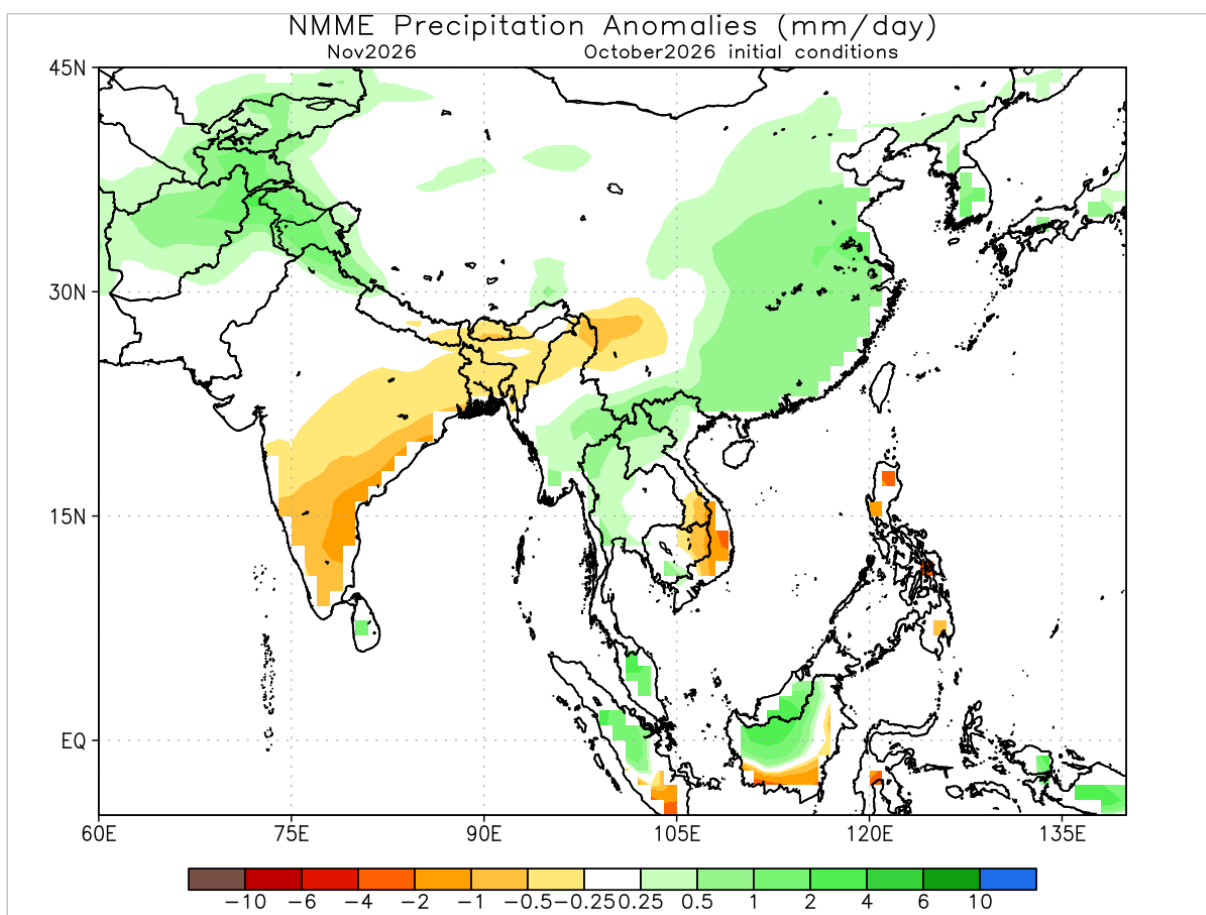
Hình 7. Bản đồ ngập từ ảnh vệ tinh MODIS chụp ngày 16/10/2026

II NHẬN ĐỊNH LŨ THÁNG 11 NĂM 2026 VÀ NGUY CƠ HẠN HÁN, XÂM NHẬP MẶN VÀO ĐẦU MÙA KHÔ NĂM SAU, ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO AN TOÀN SẢN XUẤT

2.1 Mưa dự báo tháng 11 năm 2026 và các tháng đầu mùa khô năm 2026-2027

Theo kết quả dự báo của Trung tâm Đại dương và Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA) cho thấy: Chuẩn sai mưa dự báo trên lưu vực hạ lưu hạ lưu sông Mê Công trong tháng 11 phổ biến xấp xỉ và thấp hơn TBNN. Khu vực lượng mưa thấp hơn TBNN tập trung ở hạ Lào, Đông Bắc Campuchia và khu vực Tây Nguyên của Việt Nam với chuẩn sai âm biến đổi từ 0,25 – 2 mm/ngày, các khu vực khác xấp xỉ TBNN. Chỉ riêng khu vực Thượng Lào và Tây Bắc Thái Lan lượng mưa cao hơn TBNN với chuẩn sai dương từ 0,25 – 1 mm/ngày.

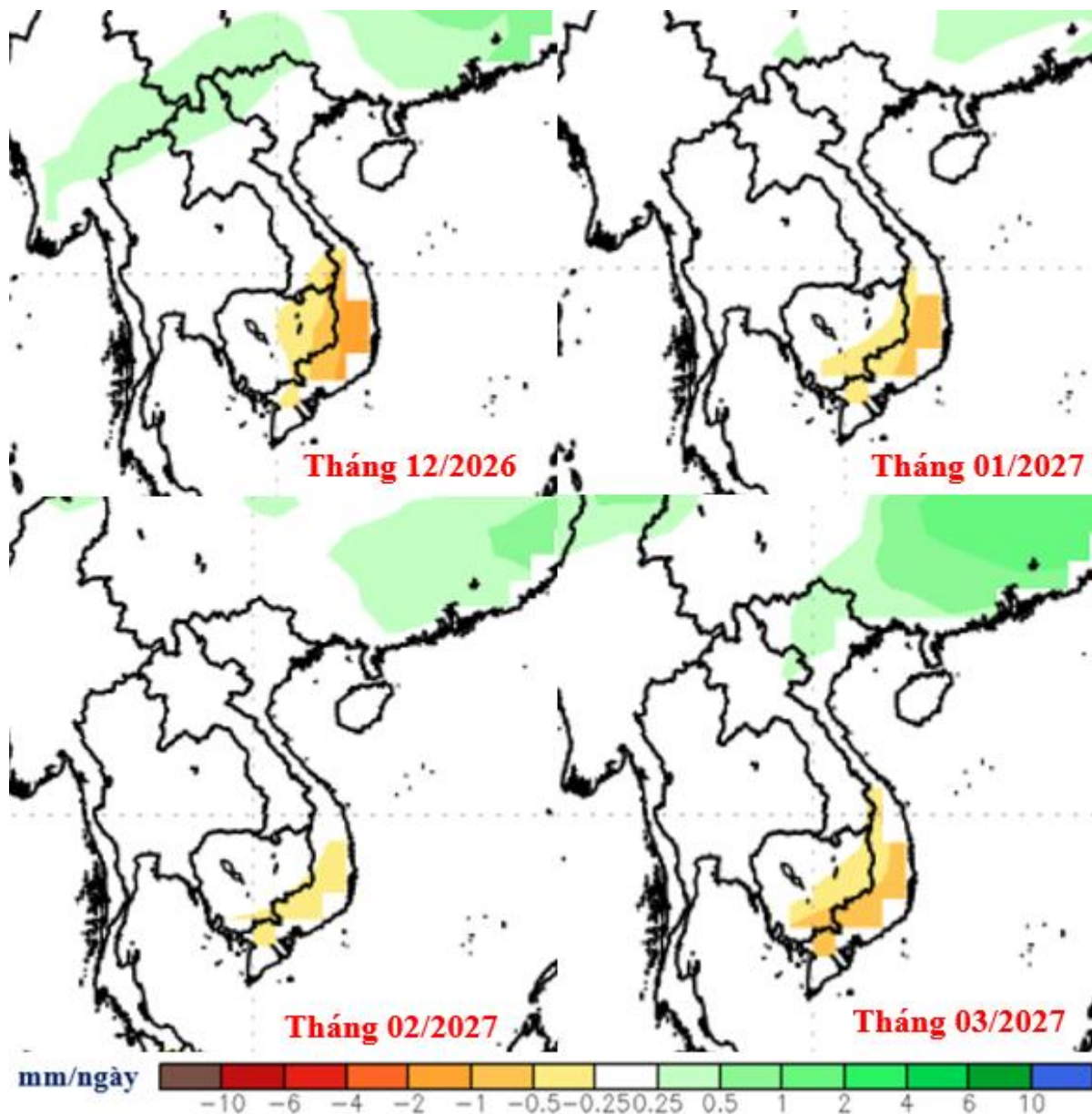
Mưa dự báo trên vùng ĐBSCL phổ biến xấp xỉ TBNN, chỉ một số nơi trên vùng Thượng cao hơn không nhiều so với TBNN, [xem Hình 8].



Hình 8. Dự báo chuẩn sai mưa tháng 11 năm 2026 so với TBNN

Mưa dự báo tháng 12 năm 2026 ở phổ biến ở mức xấp xỉ và thấp hơn TBNN, trong đó mưa thấp hơn TBNN tập trung trên khu vực Tây Bắc Campuchia, Tây Nguyên của Việt Nam và một số nơi trên khu vực Hạ Lào. Chỉ riêng một số nơi trên Thượng Lào cao hơn không nhiều so với TBNN. Mưa dự báo tháng 1,

tháng 2 và tháng 3 năm 2027 đều ở mức xấp xỉ TBNN, chỉ một số nơi thuộc khu vực Tây Bắc Campuchia và Tây Nguyên của Việt Nam lượng mưa thấp hơn. Mưa dự báo trên vùng ĐBSCL từ tháng 12/2026 đến tháng 03/2027 đều thấp hơn TBNN trên vùng Thượng và xấp xỉ TBNN trên vùng Giữa và vùng Ven Biển, [xem Hình 10].

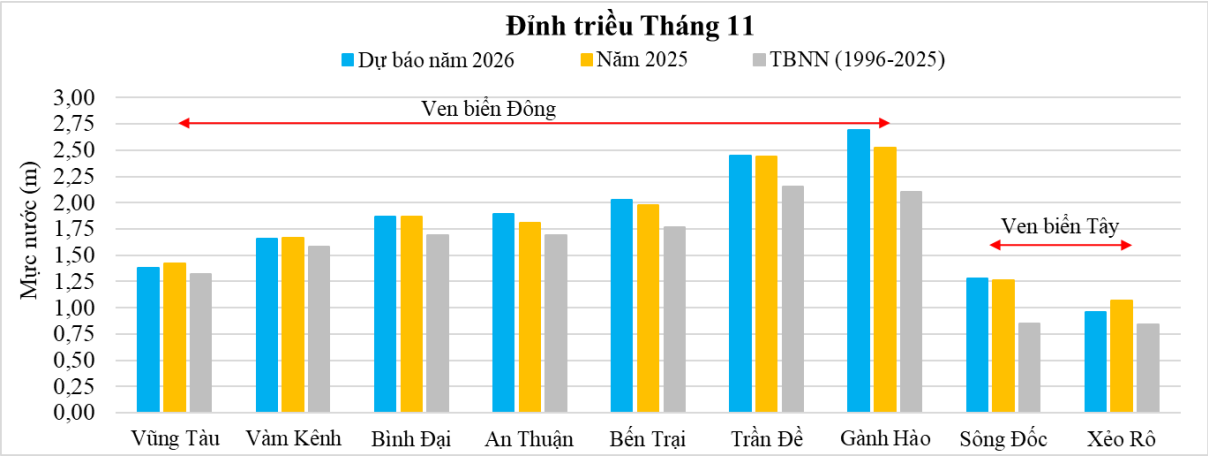


Hình 9. Dự báo mưa tháng 12 năm 2026, tháng 1 đến tháng 3 năm 2027

2.2 Triệu dự báo tháng 11 và tháng 12 năm 2026

Theo kết quả dự báo triều của viện Kỹ thuật Biển, đỉnh triều dự báo tháng 11 năm 2026 phổ biến cao hơn khá nhiều TBNN (1996-2025), xấp xỉ và cao hơn cùng kỳ năm 2025. Cụ thể, cao hơn TBNN (1996-2025) bình quân khoảng 0,25 m, trong đó khu vực các trạm ven biển Đông cao hơn 0,24 m, khu vực các trạm ven biển Tây cao hơn 0,27 m. Cao hơn năm 2025 bình quân khoảng 0,02 m, trong

đó khu vực các trạm ven biển Đông cao hơn 0,04 m, khu vực các trạm ven biển Tây thấp hơn khoảng 0,05 m, [xem Hình 10].



Hình 10. Mức nước dự báo Max tháng 11 năm 2026 và cùng kỳ các năm

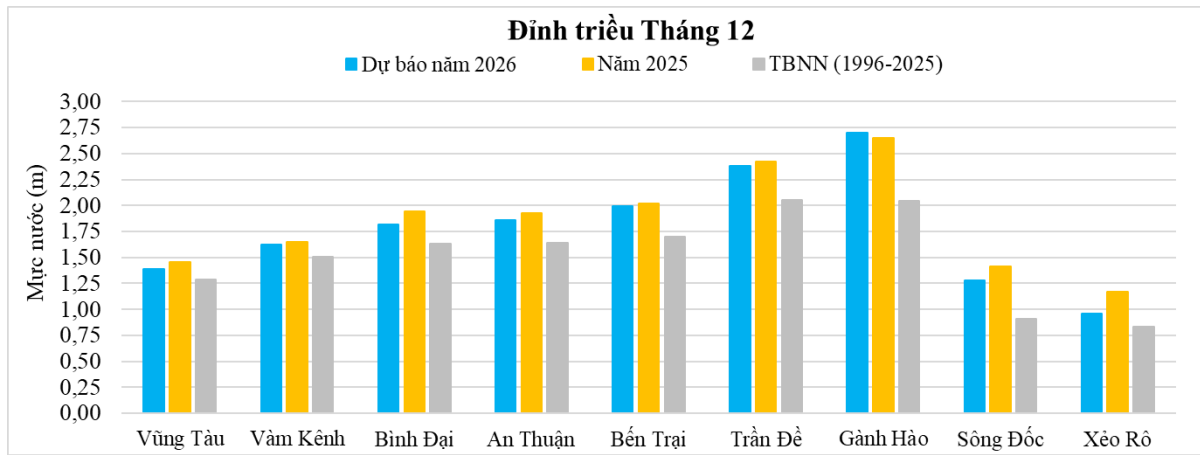
Trong tháng 11 năm 2026 có 2 đợt triều cường. Đợt 1 đỉnh rơi vào các ngày giữa tháng từ ngày 11-13/11, đợt 2 đỉnh rơi vào các ngày cuối tháng từ ngày 25-27/11 là đỉnh cao nhất tháng, cao hơn khá nhiều so với đợt 1, [xem Bảng 2].

Bảng 2. Đặc trưng mực nước triều dự báo tháng 11 năm 2026

TT	Trạm	Đỉnh triều đợt 1 (m)	Ngày đạt	Đỉnh triều đợt 2 (m)	Ngày đạt
1	Vũng Tàu	1,15	10/11	1,38	25/11
2	Vàm Kênh	1,42	11/11	1,66	27/11
3	Bình Đại	1,65	11/11	1,87	27/11
4	An Thuận	1,61	11/11	1,89	27/11
5	Bến Trại	1,70	11/11	2,03	27/11
6	Trần Đề	2,06	13/11	2,45	26/11
7	Gành Hào	2,30	12/11	2,69	27/11
8	Sông Đốc	1,11	12/11	1,28	27/11
9	Xẻo Rô	0,76	11/11	0,96	27/11

Nguồn: Viện Kỹ thuật Biển

Đỉnh triều dự báo tháng 12 năm 2026 phổ biến rơi vào các ngày cuối tháng từ 25-26/12. So sánh đỉnh cùng kỳ: cao hơn khá nhiều TBNN (1996-2025) bình quân khoảng 0,22 m, nhưng thấp hơn năm 2025 bình quân khoảng 0,07 m. Chỉ riêng trạm Gành Hào đỉnh triều dự báo cao hơn năm 2025 0,05 m, [Hình 11].



Hình 11. Mức nước dự báo Max tháng 12 năm 2026 và cùng kỳ các năm

2.3 Nhận định diễn biến nguồn nước tháng 11 năm 2026

2.3.1 Mức nước lớn nhất tháng 11

- Đầu nguồn sông Cửu Long

Mức nước max tháng 11 năm 2026: Tại trạm Tân Châu dự báo ở mức thấp đạt khoảng 2,20 m vào 01/11. So sánh cùng kỳ: thấp hơn nhiều TBNN (1996-2025) và năm 2025, xấp xỉ cùng kỳ năm 2015, chỉ cao hơn năm 2019. Tại trạm Châu Đốc dự báo đạt khoảng 2,15 m vào 01/11. So sánh cùng kỳ: thấp hơn nhiều TBNN (1996-2025) và năm 2025, xấp xỉ cùng kỳ năm 2015, chỉ cao hơn năm 2019.

- Khu vực nội đồng

Lũ nội đồng vùng ĐBSCL trong tháng 11 năm 2026: Lũ nội đồng ĐBSCL trong tháng 11 dự báo ở mức thấp trên vùng Thượng (< BĐI, < khá nhiều cùng kỳ 2025 và TBNN), trên vùng Giữa và Ven Biển Giữa và Ven Biển đạt mức cao trong 2 kỳ triều cường giữa và cuối tháng 11, cao nhất trong kỳ triều cường cuối tháng 11 (xấp xỉ và > BĐIII từ 0,03-0,20 m, > TBNN, xấp xỉ và < 2025). Các địa phương trên vùng Giữa và Ven Biển cần đề phòng và chủ động các phương án ứng phó với nguy cơ cao ngập úng sẽ xảy ra trong kỳ triều cường giữa và cuối tháng 11, đặc biệt trong kỳ triều cường cuối tháng 11, [xem Hình 12, Bảng 3 và Hình 13].



Hình 12. Bản đồ vị trí các trạm dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL

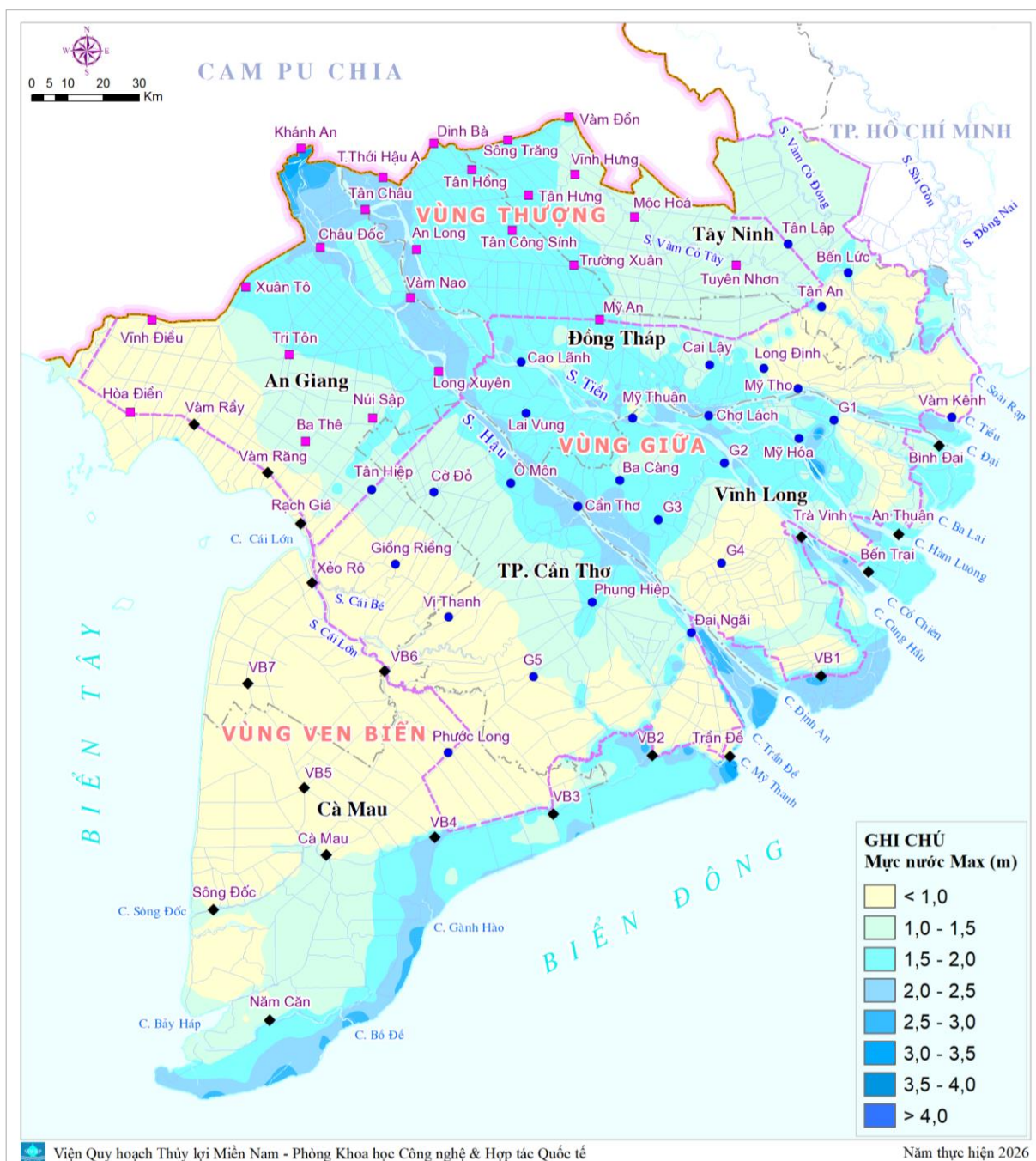
Bảng 3. Mực nước dự báo lớn nhất tháng 11 năm 2026 tại các trạm

TT	Tên trạm	Xã/phường	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax tháng 11		
					TBNN (1996- 2025)	Thực đo 2025	Dự báo 2026
I	Dòng chính ĐBSCL						
1	Tân Châu	P. Tân Châu	An Giang	S. Tiền	3,06	3,27	2,20
2	Châu Đốc	P. Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	2,87	3,11	2,15
3	Cần Thơ	P. Cái Khế	Cần Thơ	S. Hậu	1,87	2,35	2,15
4	Mỹ Thuận	P. Tân Ngãi	Vĩnh Long	S. Tiền	1,79	2,24	2,05
II	Vùng Thượng ĐBSCL						

TT	Tên trạm	Xã/phường	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax tháng 11		
					TBNN (1996- 2025)	Thực đo 2025	Dự báo 2026
1	Sông Trăng	Hưng Điền	Tây Ninh	K. Sông Trăng	-	2,99	1,59
2	Vàm Đồn	Khánh Hưng	Tây Ninh	K. Cái Cỏ	-	3,02	1,50
3	Tân Hưng	Tân Hưng	Tây Ninh	K. Hồng Ngự - LA	-	2,80	1,75
4	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Tây Ninh	K. 28	-	2,71	1,72
5	Mộc Hoá	Mộc Hóa	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	1,76	2,08	1,32
6	Tuyên Nhơn	Thạnh Hóa	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	1,31	1,49	1,16
7	T.Thới Hậu A	P. Thường Lạc	Đồng Tháp	S. Sở Thượng	-	3,47	2,35
8	Dinh Bà	Tân Hộ Cơ	Đồng Tháp	K. Sở Hạ	-	3,25	2,23
9	Tân Hồng	Tân Hộ Cơ	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	-	3,12	1,89
10	Tân Công Sính	Tràm Chim	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	-	-	1,85
11	An Long	An Long	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	-	3,09	2,02
12	Trường Xuân	Trường Xuân	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	2,07	2,49	1,68
13	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	-	2,09	1,58
14	Xuân Tô	P. Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	2,81	3,26	1,45
15	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	-	4,21	2,64
16	Tri Tôn (Cầu 13)	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	1,96	2,18	1,40
17	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	2,53	2,90	2,05
18	Long Xuyên	P. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	2,21	2,77	2,12
19	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	-	1,88	1,35
20	Vĩnh Điều	Giang Thành	An Giang	K. Vĩnh Tế	-	2,09	1,10
21	Hòa Điền	Kiên Lương	An Giang	K. RG - Hà Tiên	-	-	0,90
22	Ba Thê	Hòn Đất	An Giang	K. Ba Thê	-	-	1,26
III Vùng Giữa ĐBSCL							
1	Tân Lập	Tân Long	Tây Ninh	K. Bo Bo	-	1,68	1,24
2	Bến Lức	Bến Lức	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Đông	1,39	1,65	1,60
3	Tân An	P. Long An	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	1,46	1,92	1,75
4	Cai Lậy	Cai Lậy	Đồng Tháp	K. 12	1,53	2,00	1,42
5	Long Định	Long Định	Đồng Tháp	K. Nguyễn Tấn Thành	1,28	1,56	1,37
6	Mỹ Tho	P. Mỹ Tho	Đồng Tháp	S. Tiền	1,66	1,94	1,84
7	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Đồng Tháp	S. Cửa Tiểu	1,58	1,67	1,66
8	Chợ Lách	Chợ Lách	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,77	2,15	2,00
9	Mỹ Hóa	P. Bến Tre	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,63	1,86	1,89
10	G1	Châu Thành	Vĩnh Long	S. Giao Hòa	-	-	1,76
11	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	2,07	2,61	1,94
12	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	-	2,33	1,75
13	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	-	1,69	1,54
14	G2	Quới An	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	2,02
15	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	1,92

TT	Tên trạm	Xã/phường	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax tháng 11		
					TBNN (1996- 2025)	Thực đo 2025	Dự báo 2026
16	G4	Tân An	Vĩnh Long	S. An Trường	-	-	0,76
17	Tân Hiệp	Tân Hiệp	An Giang	K. Cái Sắn	1,14	1,27	0,88
18	Ô Môn	P. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	-	-	1,68
19	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	-	1,49	1,19
20	Vị Thanh	P. Vị Thanh	Cần Thơ	K. Xà No	0,70	1,05	0,83
21	Phụng Hiệp	P. Ngã Bảy	Cần Thơ	S. Cái Côn	1,35	1,90	1,89
22	Đại Ngãi	Long Phú	Cần Thơ	S. Hậu	1,90	2,16	2,05
23	G5	P. Ngã Năm	Cần Thơ	K. QL - Phụng Hiệp	-	-	0,95
24	Phước Long	Phước Long	Cà Mau	K. QL - Phụng Hiệp	0,69	1,16	1,00
25	Giồng Riềng	Giồng Riềng	An Giang	K. Nước Mặn	-	-	0,81
IV Vùng Ven Biển ĐBSCL							
1	Bình Đại	Bình Đại	Vĩnh Long	S. Cửa Đại	1,69	1,87	1,66
2	An Thuận	Tân Thủy	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,69	1,82	1,89
3	Bến Trại	Thanh Phong	Vĩnh Long	S. Cổ Chiên	1,77	1,98	2,03
4	Trà Vinh	P. Hòa Thuận	Vĩnh Long	S. Cổ Chiên	1,76	2,16	2,02
5	VB1	Đôn Châu	Vĩnh Long	K. Quan Chánh Bó	-	-	2,29
6	Trần Đề	Trần Đề	Cần Thơ	S. Mỹ Thanh	2,16	2,44	2,45
7	VB2	P. Khánh Hòa	Cần Thơ	S. Mỹ Thanh	-	-	1,95
8	VB4	Giá Rai	Cà Mau	K. CM - Bạc Liêu	-	-	2,02
9	VB3	P. Bạc Liêu	Cà Mau	S. Bạc Liêu	-	-	1,51
10	Cà Mau	P. Lý Văn Lâm	Cà Mau	S. Gành Hào	0,81	1,21	1,25
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,52	1,83	1,75
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,85	1,28	1,28
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	-	-	0,65
14	Rạch Giá	P. Rạch Giá	An Giang	S. Kiên	0,80	0,84	0,88
15	Xẻo Rô	Châu Thành	An Giang	S. Cái Lớn	0,84	1,07	0,96
16	Vàm Răng	Hòn Đất	An Giang	K. RG - Hà Tiên	-	1,02	0,87
17	Vàm Rầy	Hòn Đất	An Giang	K. HT - Rạch Giá	-	1,25	1,05
18	VB7	An Minh	An Giang	K. Cán Gáo	-	-	0,56
19	VB6	Vĩnh Thuận	An Giang	S. Cái Lớn	-	-	0,71

Ghi chú: -) Không có số liệu



Hình 13. Bản đồ đẳng mực nước dự báo lớn nhất tháng 11 năm 2026

2.3.2 Mực nước cuối lũ ngày 30 tháng 11 năm 2026

- Đầu nguồn sông Cửu Long

Đến cuối mùa lũ năm 2026 mực nước tại Tân Châu dự báo đạt khoảng 1,85 m, mực nước tại Châu Đốc dự báo đạt khoảng 1,90 m. Thấp hơn nhiều cùng kỳ TBNN và năm 2025, chỉ cao hơn cùng kỳ năm 2015 từ 4 – 8 cm và cao hơn năm 2019 từ 12-17 cm.

- Khu vực nội đồng

Mực nước lũ nội đồng ĐBSCL biến đổi mạnh theo triều, đến ngày 30 tháng 11 mực nước vùng Thượng phổ biến ở mức thấp hơn khá nhiều cùng kỳ TBNN

và năm 2025; vùng Giữa và vùng Ven Biển mực nước biến đổi theo triều ở mức cao hơn TBNN và xấp xỉ và thấp hơn cùng kỳ 2025, [xem Bảng 4 và Hình 14].

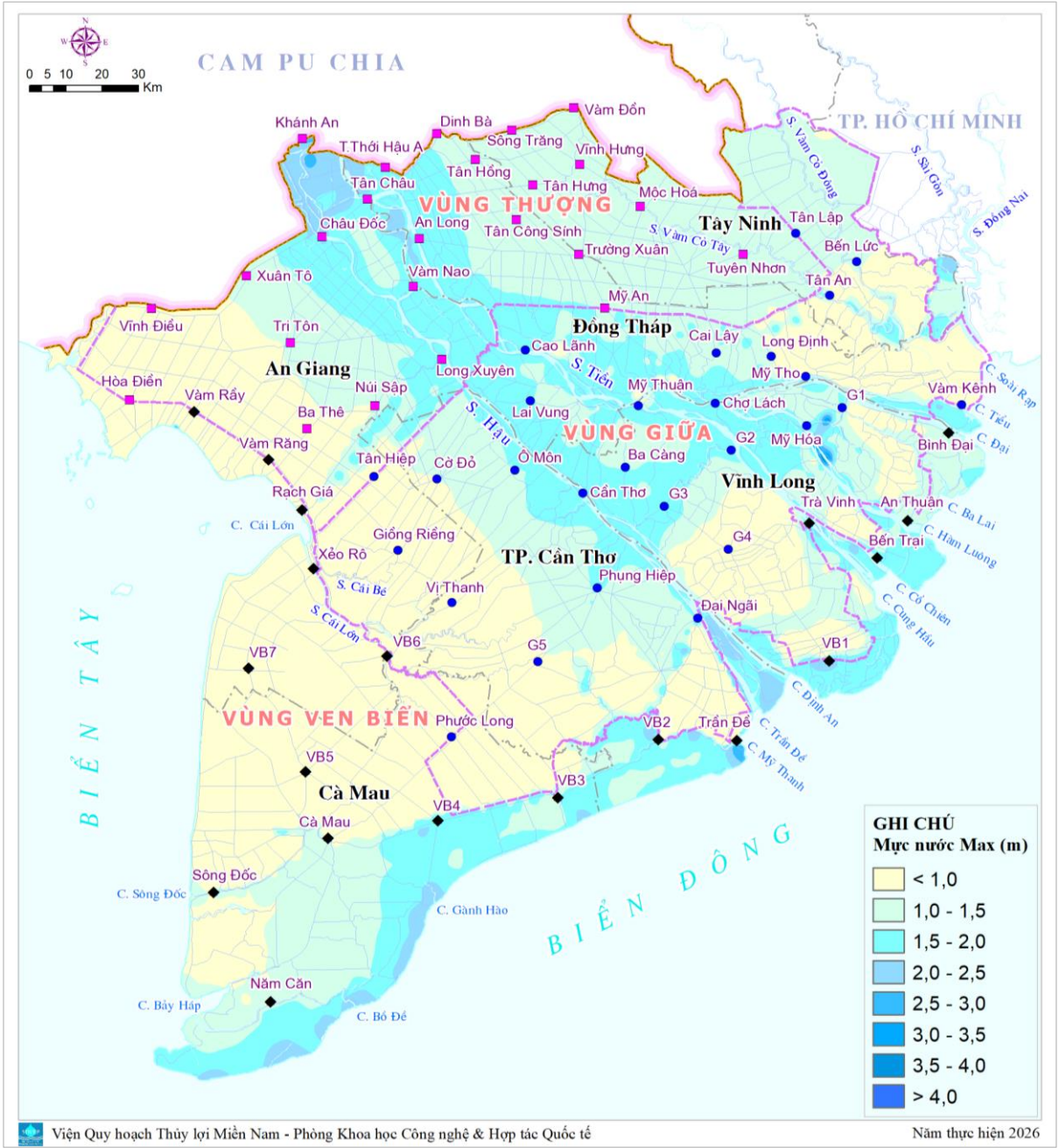
Bảng 4. Mực nước dự báo ngày 30 tháng 11 năm 2026 tại các trạm

TT	Tên trạm	Xã/phường	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax 30/11		
					TBNN (1996- 2025)	Thực đo 2025	Dự báo 2026
I	Dòng chính ĐBSCL						
1	Tân Châu	P. Tân Châu	An Giang	S. Tiền	2,24	2,42	1,85
2	Châu Đốc	P. Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	2,13	2,37	1,90
3	Cần Thơ	P. Cái Khế	Cần Thơ	S. Hậu	1,47	1,84	1,80
4	Mỹ Thuận	P. Tân Ngải	Vĩnh Long	S. Tiền	1,43	1,77	1,79
II	Vùng Thượng ĐBSCL						
1	Sông Trăng	Hung Điền	Tây Ninh	K. Sông Trăng	-	1,82	1,25
2	Vàm Đồn	Khánh Hưng	Tây Ninh	K. Cái Cỏ	-	1,99	1,20
3	Tân Hưng	Tân Hưng	Tây Ninh	K. Hồng Ngự - LA	-	1,94	1,30
4	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Tây Ninh	K. 28	-	1,91	1,21
5	Mộc Hoá	Mộc Hóa	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	1,24	1,46	1,18
6	Tuyên Nhơn	Thạnh Hóa	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	1,02	1,16	1,00
7	T.Thới Hậu A	P. Thường Lạc	Đồng Tháp	S. Sở Thượng	-	2,52	1,84
8	Dinh Bà	Tân Hộ Cơ	Đồng Tháp	K. Sở Hạ	-	2,15	1,48
9	Tân Hồng	Tân Hộ Cơ	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	-	2,18	1,49
10	Tân Công Sính	Tràm Chim	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	-	-	1,48
11	An Long	An Long	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	-	2,36	1,90
12	Trường Xuân	Trường Xuân	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	1,50	1,84	1,29
13	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	-	1,64	1,40
14	Xuân Tô	P. Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	1,68	2,06	1,11
15	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	-	3,06	2,37
16	Tri Tôn (Cầu 13)	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	1,30	1,45	1,12
17	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	1,96	2,24	1,90
18	Long Xuyên	P. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	1,79	2,23	1,89
19	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	-	1,45	1,00
20	Vĩnh Điều	Giang Thành	An Giang	K. Vĩnh Tế	-	1,90	0,90
21	Hòa Điền	Kiên Lương	An Giang	K. RG - Hà Tiên	-	-	0,70
22	Ba Thê	Hòn Đất	An Giang	K. Ba Thê	-	-	1,00
III	Vùng Giữa ĐBSCL						
1	Tân Lập	Tân Long	Tây Ninh	K. Bo Bo	-	1,34	1,16
2	Bến Lức	Bến Lức	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Đông	1,16	1,33	1,45
3	Tân An	P. Long An	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	1,22	1,50	1,50
4	Cai Lậy	Cai Lậy	Đồng Tháp	K. 12	1,29	1,55	1,26
5	Long Định	Long Định	Đồng Tháp	K. Nguyễn Tấn Thành	1,07	1,23	1,15

TT	Tên trạm	Xã/phường	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax 30/11		
					TBNN (1996- 2025)	Thực đo 2025	Dự báo 2026
6	Mỹ Tho	P. Mỹ Tho	Đồng Tháp	S. Tiền	1,33	1,62	1,61
7	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Đồng Tháp	S. Cửa Tiểu	1,23	1,32	1,39
8	Chợ Lách	Chợ Lách	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,44	1,73	1,78
9	Mỹ Hóa	P. Bến Tre	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,33	1,21	1,73
10	G1	Châu Thành	Vĩnh Long	S. Giao Hòa	-	-	1,54
11	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	1,68	2,05	1,75
12	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	-	2,10	1,50
13	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	-	1,47	1,38
14	G2	Quới An	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	1,73
15	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	1,60
16	G4	Tân An	Vĩnh Long	S. An Trường	-	-	0,75
17	Tân Hiệp	Tân Hiệp	An Giang	K. Cái Sắn	0,85	1,04	0,75
18	Ô Môn	P. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	-	-	1,47
19	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	-	1,36	1,04
20	Vị Thanh	P. Vị Thanh	Cần Thơ	K. Xà No	0,59	0,96	0,74
21	Phụng Hiệp	P. Ngã Bảy	Cần Thơ	S. Cái Côn	1,15	1,62	1,62
22	Đại Ngãi	Long Phú	Cần Thơ	S. Hậu	1,46	1,32	1,60
23	G5	P. Ngã Năm	Cần Thơ	K. QL - Phụng Hiệp	-	-	0,87
24	Phước Long	Phước Long	Cà Mau	K. QL - Phụng Hiệp	0,59	1,06	0,85
25	Giồng Riềng	Giồng Riềng	An Giang	K. Nước Mặn	-	-	0,70
IV Vùng Ven Biển ĐBSCL							
1	Bình Đại	Bình Đại	Vĩnh Long	S. Cửa Đại	1,36	1,51	1,39
2	An Thuận	Tân Thủy	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,36	1,52	1,58
3	Bến Trại	Thạnh Phong	Vĩnh Long	S. Cổ Chiên	1,40	1,61	1,68
4	Trà Vinh	P. Hòa Thuận	Vĩnh Long	S. Cổ Chiên	1,44	1,82	1,73
5	VB1	Đôn Châu	Vĩnh Long	K. Quan Chánh Bó	-	-	1,90
6	Trần Đề	Trần Đề	Cần Thơ	S. Mỹ Thanh	1,69	1,95	1,97
7	VB2	P. Khánh Hòa	Cần Thơ	S. Mỹ Thanh	-	-	1,61
8	VB4	Giá Rai	Cà Mau	K. CM - Bạc Liêu	-	-	1,84
9	VB3	P. Bạc Liêu	Cà Mau	S. Bạc Liêu	-	-	1,46
10	Cà Mau	P. Lý Văn Lâm	Cà Mau	S. Gành Hào	0,72	1,08	1,18
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,24	1,52	1,39
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,63	0,91	1,19
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	-	-	0,55
14	Rạch Giá	P. Rạch Giá	An Giang	S. Kiên	0,53	0,69	0,75
15	Xẻo Rô	Châu Thành	An Giang	S. Cái Lớn	0,53	0,71	0,85
16	Vàm Răng	Hòn Đất	An Giang	K. RG - Hà Tiên	-	0,87	0,69
17	Vàm Rây	Hòn Đất	An Giang	K. HT - Rạch Giá	-	1,15	0,85

TT	Tên trạm	Xã/phường	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax 30/11		
					TBNN (1996-2025)	Thực đo 2025	Dự báo 2026
18	VB7	An Minh	An Giang	K. Cán Gáo	-	-	0,50
19	VB6	Vĩnh Thuận	An Giang	S. Cái Lớn	-	-	0,65

Ghi chú: -) Không có số liệu



Hình 14. Bản đồ đẳng mực nước dự báo lớn nhất ngày 30 tháng 11 năm 2026

2.4 Sản xuất nông nghiệp trong thời gian này

Năm 2026, kế hoạch xuống giống vụ lúa Hè Thu trên ĐBSCL là 1.472.822 ha, xấp xỉ diện tích xuống giống năm 2025. Ngày 24/7/2026, vùng ĐBSCL đã kết thúc xuống giống với diện tích 1.466.057 ha (đạt 99,5% so với kế hoạch. Đến nay

đồng bằng đã kết thúc thu hoạch lúa Hè Thu với diện tích khoảng 1.464.928 ha (đạt 99,9% so với diện tích xuống giống).

Kế hoạch xuống giống vụ lúa Thu Đông năm 2026 là 763.601 ha (bao gồm cả phần diện tích ngoài vùng ĐBSCL của tỉnh Tây Ninh do chưa tách riêng được phần sản xuất lúa thuộc vùng ĐBSCL). Hiện tại đã xuống giống được 655.265 ha (tương đương 86% so với kế hoạch). Tại một số tỉnh như Tây Ninh, Đồng Tháp, An Giang và Vĩnh Long đã thực hiện thu hoạch được khoảng 121.823 ha, đạt 19% diện tích xuống giống, [xem Bảng 5].

Ngoài ra, một số tỉnh như Tây Ninh, Đồng Tháp, An Giang và Cà Mau đã bắt đầu xuống giống vụ Đông Xuân 2026 – 2027 với tổng diện tích khoảng 113.748 ha.

Bảng 5. Diễn biến sản xuất vụ lúa Hè Thu và Thu Đông đến ngày 23/10/2026

TT	Địa phương	Vụ Hè Thu (ha)		Vụ Thu Đông (ha)			
		Xuống giống	Thu hoạch	Kế hoạch xuống giống	Xuống giống	Thu hoạch	Chưa thu hoạch
1	Tây Ninh	267.120	265.996	124.500	100.158	27.191	72.968
2	Đồng Tháp	216.381	216.381	149.500	126.148	86.927	39.221
3	Vĩnh Long	104.697	104.697	109.600	92.482	946	91.536
4	An Giang	499.700	499.700	247.700	205.634	6.760	198.874
5	Cần Thơ	284.022	284.022	98.250	99.764	-	99.764
6	Cà Mau	94.137	94.132	34.051	31.080	-	31.080
Tổng		1.466.057	1.464.928	763.601	655.265	121.823	533.442

** Diện tích sản xuất của cả tỉnh Tây Ninh sau sáp nhập*

Nguồn: Cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật

2.5 Nhận định nguy cơ hạn hán xâm nhập mặn vào đầu mùa khô năm 2026 - 2027

Theo kết quả Dự báo ENSO của Trung tâm Dự báo Khí tượng thủy văn Quốc gia, Trong thời kỳ từ tháng 11/2026 đến tháng 01/2027, trạng thái El Niño tiếp tục duy trì cường độ rất mạnh với xác suất rất cao ở mức 96%. Trong thời kỳ tháng 02–04/2027, El Niño tiếp tục duy trì nhưng có xu hướng suy yếu về cường độ. Nhiệt độ trung bình (NĐTB) trên cả nước từ tháng 11/2026 đến tháng 01/2027 phổ biến cao hơn TBNN cùng thời kỳ từ 1,0-2,0⁰C. Nhiệt độ trung bình (NĐTB) trên cả nước từ tháng 2/2027 đến tháng 04/2027 phổ biến cao hơn TBNN cùng thời kỳ từ 1,0-2,0⁰C, có nơi trên 2,0⁰C. Nhận định sẽ xuất hiện nhiều đợt nắng nóng kéo dài trên vùng ĐBSCL trong mùa khô năm 2026-2027.

Tính đến ngày 15/10/2026, các hồ chứa thượng lưu trên lưu vực sông Mê Công đã tích được khoảng 52,17 tỷ m³, đạt khoảng 79,68% tổng dung tích hữu ích thiết kế. Nhận định nhiều khả năng các hồ chứa sẽ tiếp tục tích nước, ưu tiên phát điện cho tháng 3, tháng 4 năm 2026 (thời kỳ nắng nóng và có nhu cầu điện lớn) nên lượng nước xả từ các hồ thượng lưu trong các tháng đầu mùa khô từ tháng 12/2026 đến tháng 2/2027 sẽ rất hạn chế, nhiều khả năng ở mức tương đương hoặc thấp hơn cùng kỳ năm 2020.

Tổng lượng lũ về đồng bằng sông Cửu Long năm 2026 tại Kratie từ đầu mùa lũ đến cuối tháng 10 đạt 290,53 tỷ m³ (<TBNN 3%, < năm 2025 21%). Tuy nhiên, tổng lượng lũ trong tháng 10 giảm mạnh xuống mức thấp chỉ đạt khoảng 32,77 tỷ m³ (< TBNN 42%, < 2025 61%, < 2015 23%, chỉ > 2019 47%). Nhận định tổng lượng lũ tháng 11 năm 2026 ở mức xấp xỉ hoặc nhỏ hơn cùng kỳ năm 2015 nhưng lớn hơn cùng kỳ năm 2019. Mức nước trên dòng chính sông Mê Công tại trạm Kratie hiện ở mức thấp hơn nhiều TBNN và năm 2025, thấp hơn năm 2015, chỉ cao hơn năm 2019. Nhận định đến cuối tháng 11 năm 2026 mực nước Kratie ở mức thấp hơn nhiều TBNN và năm 2025, xấp xỉ hoặc thấp hơn năm 2015, chỉ cao hơn năm 2019.

Dung tích Biển Hồ hiện ở mức thấp hơn cùng kỳ TBNN và năm 2025 khoảng từ 21-24%, nhưng cao hơn nhiều các năm 2019 và năm 2015 từ 40-58%. Nhận định đến 30/11/2026, dung tích Biển Hồ ở mức thấp hơn thấp hơn cùng kỳ TBNN và năm 2025 khoảng từ 30-35%, nhưng cao hơn các năm 2019 và năm 2015 từ 35-40%.

Mưa dự báo tháng 12 năm 2026 đến tháng 03 năm 2027 trên lưu vực sông Mê Công và vùng ĐBSCL đều ở phổ biến ở mức xấp xỉ và thấp hơn TBNN. Mưa dự báo trên vùng ĐBSCL từ tháng 12/2026 đến tháng 03/2027 đều thấp hơn TBNN trên vùng Thượng và xấp xỉ TBNN trên vùng Giữa và vùng Ven Biển.

Mức nước đầu nguồn sông Cửu Long tại Tân Châu và Châu Đốc hiện đang ở mức thấp hơn nhiều cùng kỳ TBNN và năm 2025, chỉ xấp xỉ năm 2015 và cao hơn năm 2019. Nhận định đến 30/11/2026, mực nước Tân Châu dự báo đạt 1,85 m, Châu Đốc đạt 1,90 m, thấp hơn nhiều cùng kỳ TBNN và năm 2025, chỉ cao hơn không nhiều so với năm 2015 và năm 2019.

Triều cường dự báo các tháng 11, tháng 12/2026 và các tháng đầu năm 2027 ở mức cao hơn khá nhiều so với TBNN, xấp xỉ và cao hơn đỉnh triều cùng kỳ năm 2025, cao hơn khá nhiều đỉnh triều cường cùng kỳ mùa khô các năm năm 2015 – 2016 và năm 2019 – 2020.

Từ những cơ sở trên, nhận định sơ bộ nguy cơ cao sẽ xảy ra hạn hán, xâm nhập mặn các tháng đầu mùa khô năm 2026-2027 với mức độ có thể sẽ cao hơn cùng kỳ mùa khô năm 2015-2016 và tương đương mùa khô năm 2019-2020.

III KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Do lũ chính vụ trong tháng 10 năm 2026 ở mức thấp và rút nhanh nên về cơ bản các ô bao bảo vệ sản xuất trên vùng Thượng ĐBSCL đều an toàn. Lũ thấp nhưng triều cường và mưa lớn cục bộ làm mực nước nội đồng trên vùng Giữa và vùng Ven Biển dâng cao vào các kỳ triều cường giữa và cuối tháng 10 gây ra ngập úng nhiều khu dân sinh và làm tràn nhiều tuyến ô bao, bờ bao bảo vệ sản xuất trên 2 vùng này trong tháng 10 năm 2026.

Dự báo mực nước lũ tháng 11 năm 2026: Mực nước vùng Thượng giảm xuống mức thấp, sản xuất đều an toàn. Mực nước vùng Giữa và vùng Ven Biển biến đổi mạnh theo triều, đạt mức cao trong 2 kỳ triều cường giữa và cuối tháng 11, cao nhất trong kỳ triều cường cuối tháng 11 (xấp xỉ và > BĐIII từ 0,03-0,20 m, > TBNN, xấp xỉ và < 2025). Nguy cơ cao sẽ xảy ra ngập úng trong kỳ triều cường giữa và cuối tháng 11, đặc biệt trong kỳ triều cường cuối tháng 11 năm 2026.

Nhận định nguy cơ cao sẽ xảy ra hạn hán, xâm nhập mặn các tháng đầu mùa khô năm 2026-2027 với mức độ có thể sẽ cao hơn cùng kỳ mùa khô năm 2015-2016 và tương đương mùa khô năm 2019-2020.

Để phòng chống giảm thiểu thiệt hại do mưa lũ, triều cường trong tháng 11 năm 2026 và nguy cơ hạn hán xâm nhập mặn vào đầu mùa khô năm 2026-2027. Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam kiến nghị các địa phương cần thực hiện một số việc như sau:

- Các tỉnh vùng Giữa và Ven biển ĐBSCL cần đề phòng triều cường dâng cao vào các tháng cuối năm, đặc biệt kỳ triều cường cuối tháng 11 năm 2026. Chủ động gia cố hệ thống đê bao bờ bao xung yếu bảo vệ sản xuất;
- Xây dựng kế hoạch xuống giống sớm ở những khu vực lũ đã rút, nhằm tránh lấy nước tập trung vào thời kỳ nắng nóng hạn hán gay gắt;
- Các hệ thống thủy lợi khép kín như: Nhật Tảo – Tân Trụ, Bảo Định, Gò Công, Bắc Bến Tre, Bắc Bến Tre, Quản Lộ - Phụng Hiệp, Bắc Cà Mau, Cái Lớn – Cái Bé, Tứ giác Long Xuyên, Cần Đước – Cần Giuộc, v.v... theo dõi chặt chẽ diễn biến mưa và nguồn nước trên sông Mê Công để vận hành các công trình nhằm tăng cường trữ nước trên hệ thống;
- Rà soát các vị trí đắp đập tạm, tu bổ các công trình thủy lợi nhằm tăng cường lấy và trữ nước ở các khu vực có nguy cơ bị mặn xâm nhập trong mùa kiệt;
- Các địa phương cần theo dõi chặt chẽ các thông tin dự báo từ các tổ chức như MRC, Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương, Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh, Dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL của Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam... để kịp thời xây dựng kế hoạch ứng phó phù hợp.

Dự báo dài hạn luôn tiềm ẩn sự không chắc chắn, do kết quả dự báo tình hình lũ trên thượng nguồn sông Mê Công cũng như kết quả dự báo triều sẽ phụ thuộc khá nhiều yếu tố. Chính vì vậy, kết quả dự báo này sẽ tiếp tục được cập nhật và cung cấp thông tin cho các nhà quản lý và các địa phương để phục vụ điều hành sản xuất được tốt nhất.

Thông tin chi tiết liên hệ:

- | | | |
|---------------------|-----------------|---|
| - Chủ nhiệm dự báo: | Nguyễn Huy Khôi | - DĐ: 0913.106.641; Email: nhkhoihl@yahoo.com |
| - Dự báo viên: | Trần Mạnh Thứ | - DĐ: 0967.161.808; Email: manhthuwr@gmail.com |
| | Trần Đức Đông | - DĐ: 0989.872.205; Email: tranducdongvn@yahoo.com.vn |

Nơi nhận:

- Bộ NN&MT (để b/c);
- Trung tâm QH&ĐTTNNQG (để b/c);
- Cục QL&XDCTTL (để b/c);
- Sở NN&MT các tỉnh ĐBSCL;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh ĐBSCL;
- Phòng Kinh tế/Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị các xã/phường thuộc các tỉnh ĐBSCL;
- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam;
- Viện trưởng (để b/c);
- Lưu VPV.

VIỆN TRƯỞNG